



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2018
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

Trụ sở chính: 29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tel: (84-28) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880
CN Hà Nội: P12.8 Tòa nhà M5, 91 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội. Tel: (84-24) 3244.40.44 / Fax: (84-24) 3244.40.45

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	6 – 42
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300296337 ngày 14 tháng 02 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Sản xuất các loại máy biến áp phân phối dầu, máy biến áp phân phối khô có điện áp đến 35KV, công suất từ 10KVA đến 30.000KVA;
- Sản xuất các loại máy biến áp truyền tải có điện áp từ 110KV đến 220KV, công suất từ 25MVA đến 450MVA;
- Sản xuất bán thành phẩm máy biến áp: Xẻ băng, cắt chéo lõi tôn silic, vỏ tải nhiệt máy biến áp phân phối dạng cánh sóng và vỏ máy biến áp truyền tải đến 220KV;
- Sản xuất tủ điện, bảng điện trung, hạ thế có điện áp tới 35KV;
- Sản xuất các loại trạm biến áp trọn bộ kiểu kiot có điện áp tới 35KV;
- Sản xuất các loại dây đồng tròn trần và tráng sơn cách điện kỹ thuật điện đường kính từ 0,1 đến 8 và 12,5 (mm);
- Sản xuất các loại dây nhôm kỹ thuật điện đường kính từ 1 đến 9,5 mm;
- Dây và cáp nhôm trần, đồng trần, dây nhôm trần lõi thép có tiết diện đến 1.200mm², điện áp đến 500KV;
- Sản xuất cáp điện ngầm trung, hạ thế lõi đồng/nhôm điện áp đến 35KV, cáp ngầm siêu cao áp đến 220KV bọc PVC/XLPE (gồm cả vặn xoắn, bọc thép, chống thấm);
- Sản xuất dây điện dân dụng, cáp điều khiển, cáp thông tin;
- Sản xuất các loại cáp điện chống cháy nổ, chống nhiễm mặn, chống thấm, các thiết bị điện phục vụ cho ngành đóng tàu và khai thác khoáng sản;
- Sản xuất dây đồng dẹt dạng trần và tráng sơn cách điện, bọc giấy, đồng thanh cái, đồng ống, đầu cốt (các sản phẩm bằng đồng);
- Đúc các linh kiện đồng, nhôm dùng cho nhà máy biến áp, dây cáp điện, công tắc cầu dao, cầu chì, máy ngắt, tủ bảng điện;
- Sản xuất các cầu dao, máy cắt, cầu chì;
- Sản xuất các phụ tùng, phụ kiện đường dây và trạm biến áp có điện áp tới 500KV;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, phụ kiện phục vụ cho sản xuất thiết bị điện và các ngành công nghiệp, điện lực, nông nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng;
- Xây lắp các đường dây và trạm biến áp có điện áp tới 330KV;
- Sửa chữa, bảo hành các loại máy biến áp phân phối dầu, máy biến áp phân phối khô có điện áp tới 35KV, công suất từ 10KVA đến 30.000KVA;
- Sửa chữa, bảo hành các loại máy biến áp truyền tải có điện áp từ 110KV đến 220KV; công suất từ 25MVA đến 450MVA;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Sửa chữa, bảo hành máy móc thiết bị, linh kiện trong các lĩnh vực điện, công nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng;
- Kinh doanh, đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh bao bì, đồ hộp cho ngành ăn uống, bia rượu;
- Kinh doanh các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, sắc đẹp, tắm quất, xông hơi, xoa bóp, bấm huyệt, vật lý trị liệu;
- Cho thuê bãi đỗ xe.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Mẫn Ngọc Anh	Chủ tịch
Ông Mẫn Hồng Cần	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Quế	Ủy viên
Ông Đỗ Văn Cương	Ủy viên
Ông Trần Vĩnh Hưng	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Mẫn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc	
Ông Mẫn Hồng Cần	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Kim Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Lục Xít	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Văn Cương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23/6/2017
Bà Trần Thị Thanh Huyền	Phụ trách kế toán	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 8 năm 2018



TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Mẫn Ngọc Anh

Số: 193./2018/BCKT-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka, được lập ngày 06 tháng 8 năm 2018, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

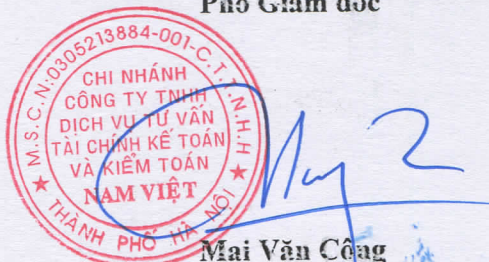
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2018

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên



Mai Văn Công



Lại Trường Dương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2014-i52-i Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3392-2015-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-028) 3910 4881 / Fax: (84-028) 3910 4880
Email: infohem@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

Add: Room 12.8, M5 Building, 91 Nguyen Chi Thanh Str.,
Dong Da Dist., Hanoi / Tel: (84-24) 3244.40.44
Fax: (84-24) 3244.40.45 / Email: info@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.557.793.783.187	1.478.067.588.620
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.324.199.887	36.901.974.211
1.	Tiền	111	V.01	25.324.199.887	36.901.974.211
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.293.406.000.994	1.087.109.626.228
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	655.124.046.923	672.114.739.894
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	545.147.846.512	397.125.670.853
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	93.134.107.559	17.236.000.249
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	633.215.232
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	236.755.647.503	352.421.272.350
1.	Hàng tồn kho	141		236.755.647.503	352.421.272.350
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.307.934.803	1.634.715.831
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	926.398.343	1.211.211.065
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.380.008.012	376.201.292
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	1.528.448	47.303.474
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.204.648.460.097	1.625.585.361.372
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		60.979.579.095	61.130.773.636
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	60.979.579.095	61.130.773.636
II.	Tài sản cố định	220		79.471.645.873	108.764.923.186
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	70.634.490.173	97.792.420.476
	- Nguyên giá	222		158.792.064.168	175.637.632.497
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88.157.573.995)	(77.845.212.021)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	7.852.180.978	9.958.436.928
	- Nguyên giá	225		10.361.596.243	10.361.596.243
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.509.415.265)	(403.159.315)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	984.974.722	1.014.065.782
	- Nguyên giá	228		1.463.337.543	1.463.337.543
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(478.362.821)	(449.271.761)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.11	25.156.362.817	25.253.794.141
	- Nguyên giá	231		26.171.565.545	26.171.565.545
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.015.202.728)	(917.771.404)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	1.288.279.576.824	559.153.347.728
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.288.279.576.824	559.153.347.728
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	746.034.633.831	865.951.935.516
1.	Đầu tư vào công ty con	251		696.196.979.728	820.595.059.413
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		36.285.000.000	400.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.552.654.103	44.956.876.103
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		4.726.661.657	5.330.587.165
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	4.726.661.657	5.330.587.165
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.762.442.243.284	3.103.652.949.992

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.109.695.175.342	1.776.882.168.609
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.338.392.934.376	1.346.893.790.009
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	308.030.981.759	168.622.177.593
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	9.705.793.620	7.360.292.417
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	7.283.907.045	6.068.975.384
4.	Phải trả người lao động	314		1.928.330.217	3.189.036.552
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	5.005.595.169	2.759.671.642
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	2.212.809.669	5.226.125.516
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	21.620.154.819	34.378.471.637
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	982.605.362.078	1.119.289.039.268
II.	Nợ dài hạn	330		771.302.240.966	429.988.378.600
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	-	34.312.309.161
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	6.040.000.000	6.040.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	765.262.240.966	389.636.069.439
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.652.747.067.942	1.326.770.781.383
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.652.747.067.942	1.326.770.781.383
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.399.000.000.000	1.100.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.399.000.000.000	1.100.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		253.747.067.942	226.770.781.383
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		226.770.781.383	194.690.177.028
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		26.976.286.559	32.080.604.355
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.762.442.243.284	3.103.652.949.992

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Mẫn Ngọc Anh

Trần Thị Thanh Huyền

Trần Thị Thanh Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	3.384.268.248.404	3.135.441.140.903
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.384.268.248.404	3.135.441.140.903
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	3.169.550.878.614	2.937.281.676.316
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		214.717.369.790	198.159.464.587
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	89.894.278.611	4.515.073.523
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	219.888.688.069	104.432.270.259
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		98.315.409.603	101.099.506.797
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	11.955.513.393	10.199.944.874
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	48.588.593.411	50.145.178.178
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.178.853.528	37.897.144.799
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	10.856.323.497	545.435.982
12.	Chi phí khác	32	VI.06	1.944.653.942	314.455.237
13.	Lợi nhuận khác	40		8.911.669.555	230.980.745
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.090.523.083	38.128.125.544
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	6.114.236.524	6.047.521.189
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		26.976.286.559	32.080.604.355
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		Không áp dụng	Không áp dụng
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		Không áp dụng	Không áp dụng

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Huyền

Phụ trách kế toán

Trần Thị Thanh Huyền

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Mẫn Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		33.090.523.083	38.128.125.544
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		12.545.140.308	10.835.036.576
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(359.434.043)	1.200.134.467
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.161.849.421)	(2.743.726.448)
-	Chi phí lãi vay	06		98.315.409.603	101.099.506.797
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		135.429.789.530	148.519.076.936
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(207.103.211.919)	106.174.236.865
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		115.665.624.847	51.177.880.005
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		92.694.336.421	(211.137.885.097)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		888.738.230	(791.157.952)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(96.740.200.897)	(101.099.506.797)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.047.521.189)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		34.787.555.023	(7.157.356.040)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(430.496.229.096)	(328.134.019.486)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		17.215.568.329	13.636.364
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(222.218.168.839)	(18.767.333.147)
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		342.135.470.524	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.161.849.421	2.730.090.084
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(285.201.509.661)	(344.157.626.185)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.588.108.136.265	1.694.202.687.744
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.349.222.041.928)	(1.345.403.709.244)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.325.900)	(351.733.650)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		238.835.768.437	348.447.244.850
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(11.578.186.201)	(2.867.737.375)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		36.901.974.211	39.766.716.170
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		411.877	2.995.416
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		25.324.199.887	36.901.974.211

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Huyền

Phụ trách kế toán

Trần Thị Thanh Huyền

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Mẫn Ngọc Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Sản xuất các loại máy biến áp phân phối dầu, máy biến áp phân phối khô có điện áp đến 35KV, công suất từ 10KVA đến 30.000KVA;
- Sản xuất các loại máy biến áp truyền tải có điện áp từ 110KV đến 220KV, công suất từ 25MVA đến 450MVA;
- Sản xuất bán thành phẩm máy biến áp: Xẻ băng, cắt chéo lõi tôn silic, vỏ tải nhiệt máy biến áp phân phối dạng cánh sóng và vỏ máy biến áp truyền tải đến 220KV;
- Sản xuất tủ điện, bảng điện trung, hạ thế có điện áp tới 35KV;
- Sản xuất các loại trạm biến áp trọn bộ kiểu kiot có điện áp tới 35KV;
- Sản xuất các loại dây đồng tròn trần và tráng sơn cách điện kỹ thuật điện đường kính từ 0,1 đến 8 và 12,5 (mm);
- Sản xuất các loại dây nhôm kỹ thuật điện đường kính từ 1 đến 9,5 mm;
- Dây và cáp nhôm trần, đồng trần, dây nhôm trần lõi thép có tiết diện đến 1200mm², điện áp đến 500KV;
- Sản xuất cáp điện ngầm trung, hạ thế lõi đồng/nhôm điện áp đến 35KV, cáp ngầm siêu cao áp đến 220KV bọc PVC/XLPE (gồm cả vện xoắn, bọc thép, chống thấm);
- Sản xuất dây điện dân dụng, cáp điều khiển, cáp thông tin;
- Sản xuất các loại cáp điện chống cháy nổ, chống nhiễm mặn, chống thấm, các thiết bị điện phục vụ cho ngành đóng tàu và khai thác khoáng sản;
- Sản xuất dây đồng dẹt dạng trần và tráng sơn cách điện, bọc giấy, đồng thanh cái, đồng ống, đầu cốt (các sản phẩm bằng đồng);
- Đúc các linh kiện đồng, nhôm dùng cho nhà máy biến áp, dây cáp điện, công tắc cầu dao, cầu chì, máy ngắt, tủ bảng điện;
- Sản xuất các cầu dao, máy cắt, cầu chì;
- Sản xuất các phụ tùng, phụ kiện đường dây và trạm biến áp có điện áp tới 500KV;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, phụ kiện phục vụ cho sản xuất thiết bị điện và các ngành công nghiệp, điện lực, nông nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng;
- Xây lắp các đường dây và trạm biến áp có điện áp tới 330KV;
- Sửa chữa, bảo hành các loại máy biến áp phân phối dầu, máy biến áp phân phối khô có điện áp tới 35KV, công suất từ 10KVA đến 30.000KVA;

- Sửa chữa, bảo hành các loại máy biến áp truyền tải có điện áp từ 110KV đến 220KV; công suất từ 25MVA đến 450MVA;
- Sửa chữa, bảo hành máy móc thiết bị, linh kiện trong các lĩnh vực điện, công nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng;
- Kinh doanh, đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh bao bì, đồ hộp cho ngành ăn uống, bia rượu;
- Kinh doanh các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, sắc đẹp, tắm quất, xông hơi, xoa bóp, bấm huyệt, vật lý trị liệu;
- Cho thuê bãi đỗ xe.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con gồm:

Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính
- Công ty TNHH Rexam A.B.M	Lô 15, khu Công nghiệp Tam Phước, xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka - Korea	Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
- Công ty TNHH Xây dựng Đường 277 – Yên Phong	KCN Hanaka, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hanaka Sài Gòn	Lô 44, đường số 8, KCN Tam Phước, xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Biên Hòa
- Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Văn Môn	KCN Hanaka, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết gồm:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ trụ sở chính
- Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Công nghiệp Hanaka	Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
- Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M	Đường số 9, KCN Tam Phước, xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Biên Hòa
- Công ty Cổ phần Mỹ phẩm Hanaka	

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm này và kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm sau.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2017 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

07. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà	50 năm
- Đối với quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao	

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong

năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	3.927.719.379	187.675.937
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.396.480.508	36.714.298.274
Cộng	<u>25.324.199.887</u>	<u>36.901.974.211</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con				
+ Công ty TNHH Rexam A.B.M	696.196.979.728	696.196.979.728	820.595.059.413	-
+ Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka Korea	615.488.475.742	615.488.475.742	186.631.550.524	-
+ Công ty TNHH Xây dựng 277 - Yên Phong	49.706.770.139	49.706.770.139	615.488.475.742	-
+ Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hanaka Sài Gòn	5.337.765.889	5.337.765.889	18.093.106.647	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Văn Môn	25.663.967.958	25.663.967.958	381.926.500	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
+ Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Xây dựng Công nghiệp Hanaka	36.285.000.000	36.285.000.000	400.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M	400.000.000	400.000.000	400.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Mỹ phẩm Hanaka	35.875.000.000	35.875.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Mỹ phẩm Hanaka	10.000.000	10.000.000	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác				
+ Công ty Cổ phần Thiết bị điện	13.552.654.103	13.552.654.103	44.956.876.103	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.536.853.500	12.536.853.500	12.536.853.500	-
	448.802.603	448.802.603	448.802.603	-
+ Công ty Cổ phần Rexam Hanacans	-	-	31.678.920.000	-
+ Công ty Cổ phần Bao bì Hanaka	566.998.000	566.998.000	292.300.000	-
Cộng	746.034.633.831	746.034.633.831	865.951.935.516	865.951.935.516

Đơn vị tính: VND

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Góp vốn đầu tư	221.933.470.839	18.475.033.147
+ Công ty TNHH Xây dựng Đường 277 Yên Phong	31.613.663.492	18.093.106.647
+ Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hanaka Sài Gòn	4.955.839.389	381.926.500
+ Công ty TNHH Xây dựng hạ tầng Văn Môn	25.663.967.958	-
+ Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M	159.700.000.000	-
Giảm vốn đầu tư	123.825.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M	123.825.000.000	-
Doanh thu bán hàng	1.379.272.976.814	1.091.168.065.383
+ Công ty TNHH Hồng Ngọc	-	8.000.000
+ Công ty Cổ phần Sản xuất Dây điện từ Hanaka	-	19.241.956.051
+ Công ty Cổ phần Rexam A.B.M	-	8.739.656.303
+ Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka-Korea	1.316.597.901.678	1.002.934.939.255
+ Công ty TNHH Xây dựng Đường 277 Yên Phong	-	2.359.040
+ Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M	62.005.189.236	60.241.154.734
+ Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hanaka Sài Gòn	669.885.900	-
Mua nguyên vật liệu	979.733.432.443	822.066.859.393
+ Công ty Cổ phần Rexam ABM	3.659.260.910	5.700.000.000
+ Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka - Korea	854.261.173.611	750.111.019.393
+ Công ty TNHH Hồng Ngọc	63.549.247.922	-
+ Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M	58.263.750.000	66.255.840.000
Sử dụng dịch vụ	8.529.081.600	4.157.016.160
+ Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka - Korea	8.529.081.600	4.157.016.160

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	655.124.046.923	672.114.739.894
- Tổng Công ty điện lực thành phố Hà Nội	2.830.202.101	59.200.406.749
- Tổng Công ty Bia rượu và nước giải khát Sài Gòn	111.147.096.476	58.170.988.402
- Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka - Korea	360.929.214.187	380.813.626.699
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	180.217.534.159	173.929.718.044
Cộng	655.124.046.923	672.114.739.894

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	360.929.214.187	398.088.095.531
- Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka - Korea	360.929.214.187	380.813.626.699
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông	-	5.611.155.939
- Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M	-	2.887.933.508
- Công ty TNHH Rexam A.B.M	-	8.775.379.385
Cộng	360.929.214.187	398.088.095.531

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	545.147.846.512	397.125.670.853
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	271.994.746.802	218.718.320.707
- Công ty TNHH Xây dựng đường 277	120.985.509.093	41.431.452.255
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông	61.912.992.078	12.335.834.121
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng công nghiệp Hanaka	23.266.207.137	26.465.586.042
- Trả trước cho người bán của nhà cung cấp khác	66.988.391.402	98.174.477.728
Cộng	545.147.846.512	397.125.670.853

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	481.736.210.222	301.258.620.247
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	271.994.746.802	218.718.320.707
- Công ty TNHH Xây dựng đường 277	120.985.509.093	41.431.452.255
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng công nghiệp Hanaka	23.266.207.137	26.465.586.042
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hanaka Sài Gòn	3.576.755.112	2.307.427.122
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông	61.912.992.078	12.335.834.121
Cộng	481.736.210.222	301.258.620.247

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	93.134.107.559	-	17.236.000.249	-
- Tạm ứng	481.716.364	-	890.168.808	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75.974.900	-	101.214.900	-
- Phải thu khác	92.576.416.295	-	16.244.616.541	-
+ Ông Mẫn Ngọc Anh	78.264.201.847	-	-	-
+ Bà Mẫn Thị Mai	362.375.000	-	362.375.000	-
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	601.263.781	-
+ Ông Vũ Hoài Nam	12.685.000.000	-	12.685.000.000	-
+ Các khoản phải thu khác	1.264.839.448	-	2.595.977.760	-
b. Dài hạn	60.979.579.095	-	61.130.773.636	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	400.000.000	-	400.000.000	-
- Phải thu khác	60.579.579.095	-	60.730.773.636	-
+ Công ty TNHH Hồng Ngọc	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
+ Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	579.579.095	-	730.773.636	-
Cộng	154.113.686.654	-	78.366.773.885	-

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	76.294.011.960	-	62.381.099.965	-
- Công cụ, dụng cụ	2.198.496.728	-	2.176.385.016	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	73.253.295.225	-	217.763.781.870	-
- Thành phẩm	76.653.227.210	-	66.041.353.005	-
- Hàng hóa	8.356.616.380	-	4.058.652.494	-
Cộng	236.755.647.503	-	352.421.272.350	-

Đơn vị tính: VND

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.288.279.576.824	559.153.347.728
- Mua sắm tài sản cố định	285.117.595.755	149.662.150.501
- XDCB	1.003.161.981.069	409.491.197.227
+ Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Hanaka	297.827.430.500	300.796.599.914
+ Trung tâm thương mại Hồng Kông	454.126.660.567	-
+ Xưởng máy biến áp truyền tải	100.779.827.211	95.763.691.932
+ Cụm công nghiệp làng nghề Mãn Xá	117.857.619.869	1.343.641.818
+ Chi phí xây dựng khác	32.570.442.922	11.587.263.563
Cộng	1.288.279.576.824	559.153.347.728

1101 1411
H
Y
T
S
V
K
O
I

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	84.087.081.129	76.968.431.288	12.766.288.634	1.815.831.446	175.637.632.497
- Mua trong năm	-	370.000.000	-	-	370.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Phân loại lại khoản mục	-	(1.155.372.407)	1.155.372.407	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(17.215.568.329)	-	-	-	(17.215.568.329)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	66.871.512.800	76.183.058.881	13.921.661.041	1.815.831.446	158.792.064.168
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.764.585.004	56.050.314.285	5.895.476.970	1.134.835.762	77.845.212.021
- Khấu hao trong năm	4.065.220.564	5.056.432.436	1.016.076.778	174.632.196	10.312.361.974
- Phân loại lại khoản mục	43.768.909	(1.128.806.160)	1.123.004.260	(37.967.009)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	18.873.574.477	59.977.940.561	8.034.558.008	1.271.500.949	88.157.573.995

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm	69.322.496.125	20.918.117.003	6.870.811.664	680.995.684	97.792.420.476
2. Tại ngày cuối năm	47.997.938.323	16.205.118.320	5.887.103.033	544.330.497	70.634.490.173

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 40.850.834.761 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>4.794.096.241</i>	<i>5.567.500.002</i>	<i>10.361.596.243</i>
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>4.794.096.241</i>	<i>5.567.500.002</i>	<i>10.361.596.243</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>169.683.514</i>	<i>233.475.801</i>	<i>403.159.315</i>
- Khấu hao trong năm	992.755.950	1.113.500.000	2.106.255.950
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>1.162.439.464</i>	<i>1.346.975.801</i>	<i>2.509.415.265</i>
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>4.624.412.727</i>	<i>5.334.024.201</i>	<i>9.958.436.928</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>3.631.656.777</i>	<i>4.220.524.201</i>	<i>7.852.180.978</i>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.309.097.613</i>	<i>154.239.930</i>	<i>1.463.337.543</i>
- Mua trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>1.309.097.613</i>	<i>154.239.930</i>	<i>1.463.337.543</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>295.031.831</i>	<i>154.239.930</i>	<i>449.271.761</i>
- Khấu hao trong năm	29.091.060	-	29.091.060
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>324.122.891</i>	<i>154.239.930</i>	<i>478.362.821</i>
III. Giá trị còn lại TSCĐ vô hình			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>1.014.065.782</i>	-	<i>1.014.065.782</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>984.974.722</i>	-	<i>984.974.722</i>

Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 154.239.930 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	26.171.565.545	-	-	26.171.565.545
- Quyền sử dụng đất	21.300.000.000	-	-	21.300.000.000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	4.871.565.545	-	-	4.871.565.545
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	917.771.404	97.431.324	-	1.015.202.728
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	917.771.404	97.431.324	-	1.015.202.728
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	25.253.794.141	-	97.431.324	25.156.362.817
- Quyền sử dụng đất	21.300.000.000	-	-	21.300.000.000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	3.953.794.141	-	97.431.324	3.856.362.817
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

12. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	926.398.343	1.211.211.065
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	926.398.343	1.211.211.065
b. Dài hạn	4.889.703.516	5.330.587.165
- Chi phí thuê đất	409.595.612	422.047.067
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.457.248.648	2.269.646.675
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.963.266.489	2.489.474.456
- Chi phí khác	59.592.767	149.418.967
Cộng	5.816.101.859	6.541.798.230

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	1.119.289.039.268	1.119.289.039.268	1.207.503.364.738	1.344.187.041.928	982.605.362.078	982.605.362.078
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Bắc Ninh ^(a)	84.990.035.260	84.990.035.260	212.976.846.131	184.304.160.170	113.662.721.221	113.662.721.221
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD I ^(b)	940.867.911.410	940.867.911.410	834.109.778.607	1.066.451.789.160	708.525.900.857	708.525.900.857
- Vay dài hạn đến hạn trả	91.767.952.598	91.767.952.598	158.753.600.000	91.767.952.598	158.753.600.000	158.753.600.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD I ^(c)	-	-	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD I ^(c)	10.255.500.000	10.255.500.000	10.953.600.000	10.255.500.000	10.953.600.000	10.953.600.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD I ^(c)	38.300.000.000	38.300.000.000	22.900.000.000	38.300.000.000	22.900.000.000	22.900.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Bắc Ninh	43.212.452.598	43.212.452.598	-	43.212.452.598	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ^(d)	-	-	115.900.000.000	-	115.900.000.000	115.900.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.663.140.000	1.663.140.000	1.663.140.000	1.663.140.000	1.663.140.000	1.663.140.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(e)	1.663.140.000	1.663.140.000	1.663.140.000	1.663.140.000	1.663.140.000	1.663.140.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Vay dài hạn	389.636.069.439	389.636.069.439	541.077.911.527	165.451.740.000	765.262.240.966	765.262.240.966
b.1. Vay dài hạn	383.260.699.439	383.260.699.439	541.077.911.527	163.788.600.000	760.550.010.966	760.550.010.966
Từ 1 năm đến 5 năm	198.369.913.966	198.369.913.966	411.867.960.787	150.353.600.000	459.884.274.753	459.884.274.753
- Vay ngân hàng	198.369.913.966	198.369.913.966	411.867.960.787	150.353.600.000	459.884.274.753	459.884.274.753
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD I ^(c)	-	-	64.421.463.251	-	64.421.463.251	64.421.463.251

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD I ^(c)	42.845.200.000	42.845.200.000	56.400.000	10.953.600.000	31.948.000.000	31.948.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD I ^(c)	48.789.535.000	48.789.535.000	-	22.900.000.000	25.889.535.000	25.889.535.000	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ^(d)	106.735.178.966	106.735.178.966	347.390.097.536	116.500.000.000	337.625.276.502	337.625.276.502	
Trên 5 năm	184.890.785.473	184.890.785.473	129.209.950.740	13.435.000.000	300.665.736.213	300.665.736.213	
- Vay ngân hàng	184.890.785.473	184.890.785.473	129.209.950.740	13.435.000.000	300.665.736.213	300.665.736.213	
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam ^(f)	143.828.000.000	143.828.000.000	95.770.000.000	-	239.598.000.000	239.598.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD I ^(c)	41.062.785.473	41.062.785.473	33.439.950.740	13.435.000.000	61.067.736.213	61.067.736.213	
b.2. Nợ thuê tài chính	6.375.370.000	6.375.370.000	-	1.663.140.000	4.712.230.000	4.712.230.000	
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(e)	6.375.370.000	6.375.370.000	-	1.663.140.000	4.712.230.000	4.712.230.000	
Cộng	1.508.925.108.707	1.508.925.108.707	1.748.581.276.265	1.509.638.781.928	1.747.867.603.044	1.747.867.603.044	

(a) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 2600-LAV-201701229 ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh với hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động thực hiện sản xuất kinh doanh, thời hạn hợp đồng tín dụng là 12 tháng, lãi suất 8,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản gắn liền với đất trên thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S608948 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 28 tháng 5 năm 2011.

(b) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/175407/HĐTDHM ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 với hạn mức tín dụng là 1.500.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động, thời hạn hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I theo các hợp đồng sau :

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/175407/2013/HĐTDDH ngày 29 tháng 10 năm 2013 với số tiền tối đa là 67.589.535.000 đồng để thanh toán một phần chi phí đầu tư máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà xưởng, mua sắm thêm máy móc thiết bị sản xuất dây và cáp của Công ty Cổ phần Tập

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đoàn Hanaka. Thời hạn vay 07 năm. Lãi suất vay cho kỳ đầu tiên là 12,5%/năm. Khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay của dự án (bao gồm cả phần nhà xưởng đầu tư thêm và dây chuyền máy móc thiết bị mới) đứng tên Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka.

- Hợp đồng tín dụng số 03.175407/2013/HĐTDDH ngày 29/11/2013 với số tiền là 3.500.000 USD để đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất. Thời hạn vay đến ngày 10/10/2021, lãi suất vay là 8,5%/năm và điều chỉnh 3 tháng 01 lần, khoản vay này được đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay của dự án đứng tên Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka - Korea. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2018 là 1.880.000 USD.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2016/175407/HĐTĐ ngày 15 tháng 3 năm 2016 với số tiền tối đa là 134.610.000.000 đồng để thanh toán một phần chi phí đầu tư máy móc thiết bị thuộc giai đoạn 2 dự án Đầu tư nâng cao công suất thiết bị sản xuất dây và cáp điện giai đoạn 2. Thời hạn vay 07 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất cáp điện của dự án Đầu tư nâng cao công suất thiết bị sản xuất dây và cáp điện giai đoạn 2.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2017/175407/HĐĐA ngày 28 tháng 3 năm 2017 với hạn mức tín dụng 180.000.000.000 đồng để tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại Hồng Kông. Thời hạn vay 07 năm. Các khoản vay được áp dụng lãi suất cho vay thỏa thuận thả nổi, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Khoản vay trên được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, quyền khai thác kinh doanh dự án của bên vay thuộc dự án.

(d) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2018/HĐTĐTDH-PN/SHB.112100 ngày 12 tháng 02 năm 2018 với hạn mức tín dụng 383.000.000.000 đồng để đầu tư xây dựng Dự án Khu đô thị Hanaka để tạo vốn đối ứng thanh toán cho Dự án ĐTXD Đường TL277 từ thị xã Từ Sơn đến thị trấn Chờ, huyện Yên Phong theo hình thức Xây dựng – Chuyển giao (Dự án Khu đô thị Hanaka 20 ha – phân công trình kiến trúc) tại phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn vay 66 tháng. Lãi suất vay trong hạn cho 03 tháng đầu tiên là 12,7%/năm. Khoản vay trên được đảm bảo bằng Dự án Khu đô thị Hanaka để tạo vốn đối ứng cho Dự án ĐTXD Đường TL277 theo hợp đồng thế chấp dự án đầu tư số 01/2018/HĐTC-PN/SHB.112100 ngày 12 tháng 02 năm 2018.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 02/2018/HĐTĐTDH-PN/SHB.112100 ngày 12 tháng 02 năm 2018 với hạn mức tín dụng 216.000.000.000 đồng để đầu tư xây dựng Dự án ĐTXD Đường TL277 từ thị xã Từ Sơn đến thị trấn Chờ, huyện Yên Phong theo hình thức Xây dựng – Chuyển giao (phần điều chỉnh bổ sung hai tuyến nhánh). Thời hạn vay 66 tháng. Lãi suất vay trong hạn cho 03 tháng đầu tiên là 12,7%/năm. Khoản vay trên được đảm bảo bằng Dự án Khu đô thị Hanaka để tạo vốn đối ứng cho Dự án ĐTXD Đường TL277 theo hợp đồng thế chấp dự án đầu tư số 01/2018/HĐTC-PN/SHB.112100 ngày 12 tháng 02 năm 2018.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 09/2017/HĐTĐTDH-PN/SHB.112100 ngày 05 tháng 9 năm 2017 với hạn mức tín dụng 220.000.000.000 đồng để cho vay và phát hành bảo lãnh nhằm đầu tư xây dựng Dự án Cụm công nghiệp làng nghề Mẫn Xá – Văn Môn, huyện Yên Phong. Thời hạn cho vay là 66 tháng, lãi suất được quy định trên từng khung kế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ quyền tài sản hiện tại, hình thành trong tương lai thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp làng nghề Mẫn Xá – Văn Môn, huyện Yên Phong.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 05/2016/HĐTĐTDH-PN/SHB.112100 ngày 01 tháng 10 năm 2016 với số tiền tối đa 245.000.000.000 đồng để đầu tư xây dựng đường TL 277 đoạn đầu tuyến từ Km0-Km3+680 từ thị xã Từ Sơn đến thị trấn Chờ, huyện Yên Phong theo hình thức BT. Thời hạn vay 36 tháng. Khoản vay trên được đảm bảo bằng Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hanaka theo hợp đồng thế chấp tài sản số 99/2016/HĐTĐC-PN/SHB.112100.
- Hợp đồng tín dụng số 06/2016/HĐTĐTDH-PN/SHB.112100 ngày 01 tháng 10 năm 2016 với số tiền tối đa 220.000.000.000 đồng vay cho Dự án Đầu tư xây dựng khu đô thị Hanaka 20ha để tạo vốn đối ứng thanh toán cho dự án đầu tư xây dựng Đường TL 277 từ thị xã Từ Sơn đến thị trấn Chờ, huyện Yên Phong theo hình thức BT. Thời hạn vay 36 tháng. Khoản vay trên được đảm bảo bằng Dự án bất động sản hình thành trong tương lai - khu đô thị Hanaka theo hợp đồng thế chấp tài sản số 99/2016/HĐTĐC-PN/SHB.112100.

(e) Khoản nợ thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính (hợp đồng không hủy ngang) số 104.16.06/CTTC ngày 07 tháng 12 năm 2016, thời hạn thuê là 60 tháng với mức lãi suất thuê là 8,5%/năm áp dụng trong 06 tháng từ ngày ký hợp đồng, sau đó được xác định bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng đối với cá nhân, hình thức trả lãi sau do Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng thêm biên độ 3,1%/năm và được áp dụng điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.

(f) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2015/HĐTĐĐT-NHPT ngày 12 tháng 02 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - SGD I số tiền vay tối đa là 536.000.000.000 đồng để đầu tư các hạng mục của dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất máy biến áp truyền tải 220-500KV công suất đến 450 MVA. Thời hạn vay 114 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất vay 9,6%/năm, khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản hình thành trong tương lai từ nguồn vốn vay trên.

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
- Công ty Cổ phần Hanacans	308.030.981.759	308.030.981.759	168.622.177.593	168.622.177.593
- Công ty TNHH Rexam A.B.M	109.078.612.495	109.078.612.495	52.569.964.415	52.569.964.415
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	107.077.920.674	107.077.920.674	-	-
<i>b. Phải trả người bán dài hạn</i>				
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	91.874.448.590	91.874.448.590	116.052.213.178	116.052.213.178
- Công ty Cổ phần Bao bì Hanaka A.B.M	-	-	34.312.309.161	34.312.309.161
- Công ty Cổ phần Bao bì Hanaka A.B.M	-	-	13.797.535.000	13.797.535.000
- Công ty Cổ phần Bao bì Hanaka A.B.M	-	-	20.514.774.161	20.514.774.161
Cộng	308.030.981.759	308.030.981.759	202.934.486.754	202.934.486.754

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
109.844.065.759	109.844.065.759	-	-
2.766.145.085	2.766.145.085	-	-
107.077.920.674	107.077.920.674	-	-
-	-	34.312.309.161	34.312.309.161
-	-	13.797.535.000	13.797.535.000
-	-	20.514.774.161	20.514.774.161
109.844.065.759	109.844.065.759	34.312.309.161	34.312.309.161

Phải trả người bán là các bên liên quan ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M
- Công ty TNHH Rexam A.B.M

Phải trả người bán là các bên liên quan dài hạn

- Công ty TNHH Hồng Ngọc
- Công ty Cổ phần Bao bì Hanaka A.B.M

Cộng

15. Người mua trả tiền trước

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
9.705.793.620	9.705.793.620	7.360.292.417	7.360.292.417
-	-	2.970.000.000	2.970.000.000
-	-	1.519.695.000	1.519.695.000
418.252.776	418.252.776	418.252.776	418.252.776
509.922.000	509.922.000	509.922.000	509.922.000
6.614.944.073	6.614.944.073	-	-
2.162.674.771	2.162.674.771	1.942.422.641	1.942.422.641
9.705.793.620	9.705.793.620	7.360.292.417	7.360.292.417

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty Cổ phần đầu tư Vets
- Công ty Cổ phần kỹ nghệ Hà Nội
- Công ty Cổ phần Dầu tư và phát triển Điện Miền Bắc 1
- Công ty Cổ phần tiêu chuẩn Việt
- Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác

Cộng

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
6.614.944.073	6.614.944.073	-	-
6.614.944.073	6.614.944.073	-	-
6.614.944.073	6.614.944.073	-	-

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	19.413.118	1.029.681.034	51.721.202	1.528.448	998.901.398
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	33.396.673	-	40.708.194.814	40.674.798.141	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.041.077	26.630.771	26.538.463	-	2.133.385
- Thuế xuất nhập khẩu	11.681.042	-	1.844.389.986	1.832.708.944	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	225.759	6.047.521.189	6.114.236.524	6.047.521.189	-	6.114.010.765
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	114.765.469	114.765.469	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.000.000	-	7.943.082.656	7.941.082.656	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	172.861.497	4.000.000	-	168.861.497
Cộng	47.303.474	6.068.975.384	57.953.842.751	56.693.136.064	1.528.448	7.283.907.045



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	5.005.595.169	2.759.671.642
- Chi phí lãi vay	3.359.575.384	1.784.366.678
- Các khoản trích trước khác	1.646.019.785	975.304.964
Cộng	5.005.595.169	2.759.671.642

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	21.620.154.819	34.378.471.637
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.929.831.945	1.928.459.489
- Bảo hiểm xã hội	328.773.600	150.867.177
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.000.000	554.407.504
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.326.549.274	31.744.737.467
+ <i>Phải trả về cổ tức</i>	17.224.860.700	17.275.186.600
+ Công ty TNHH SEIYO Việt Nam	378.266.667	378.266.667
+ Ông Mẫn Ngọc Anh	-	13.080.632.458
+ Các đối tượng khác	1.723.421.907	1.010.651.742
<i>b. Dài hạn</i>	6.040.000.000	6.040.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.040.000.000	6.040.000.000
Cộng	27.660.154.819	40.418.471.637

19. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	2.212.809.669	5.226.125.516
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.212.809.669	5.226.125.516
Cộng	2.212.809.669	5.226.125.516

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	1.100.000.000.000	194.690.177.028	1.294.690.177.028
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	32.080.604.355	32.080.604.355
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm trước	1.100.000.000.000	226.770.781.383	1.326.770.781.383
Số dư đầu năm nay	1.100.000.000.000	226.770.781.383	1.326.770.781.383
Tăng vốn trong năm nay	299.000.000.000	-	299.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	26.976.286.559	26.976.286.559
Tăng khác	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm nay	1.399.000.000.000	253.747.067.942	1.652.747.067.942

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.399.000.000.000	100	1.100.000.000.000	100
+ Công ty TNHH Hồng Ngọc	1.043.858.570.000	74,61	744.858.570.000	67,71
+ Ông Mẫn Ngọc Anh	252.332.280.000	18,04	252.332.280.000	22,94
+ Ông Đặng Đình Tinh	38.448.420.000	2,75	38.448.420.000	3,50
+ Các đối tượng khác	64.360.730.000	4,60	64.360.730.000	5,85
Cộng	1.399.000.000.000	100	1.100.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	299.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.399.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	139.900.000	110.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	139.900.000	110.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	139.900.000	110.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	139.900.000	110.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	139.900.000	110.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	1.027,56	7.413,81
- EUR	138,74	162,63

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	3.337.908.433.113	3.089.340.647.546
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.359.815.291	46.100.493.357
Cộng	3.384.268.248.404	3.135.441.140.903

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngoài doanh thu với các bên liên quan của Công ty được thuyết minh tại mục V.02, Công ty còn doanh thu với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông	133.161.765.926	53.763.253
02. Giá vốn hàng bán		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.166.995.594.021	2.934.885.256.428
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.555.284.593	2.396.419.888
Cộng	<u>3.169.550.878.614</u>	<u>2.937.281.676.316</u>
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi	82.602.663	165.367.884
- Lãi bán các khoản đầu tư	80.983.080.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.079.246.758	2.564.722.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá	749.349.190	1.780.703.963
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.279.476
Cộng	<u>89.894.278.611</u>	<u>4.515.073.523</u>
04. Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	98.315.409.603	101.099.506.797
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	121.310.507.841	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	142.770.625	3.332.763.462
- Chi phí tài chính khác	120.000.000	-
Cộng	<u>219.888.688.069</u>	<u>104.432.270.259</u>
05. Thu nhập khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	13.636.364
- Chênh lệch góp vốn bằng tài sản	10.030.500.000	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	-	151.274.585
- Các khoản khác	825.823.497	380.525.033
Cộng	<u>10.856.323.497</u>	<u>545.435.982</u>
06. Chi phí khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	33.444.383	25.646.928
- Các khoản khác	1.911.209.559	288.808.309
Cộng	<u>1.944.653.942</u>	<u>314.455.237</u>

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	48.588.593.411	50.145.178.178
- Chi phí nhân viên quản lý	12.752.258.584	12.045.478.902
- Chi phí vật liệu quản lý	1.464.914.502	1.180.961.130
- Chi phí đồ dùng văn phòng	457.165.701	372.889.326
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.891.614.194	1.853.587.762
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.113.474.410	12.281.318.085
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.909.166.020	22.410.942.973
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	11.955.513.393	10.199.944.874
- Chi phí nhân viên	420.670.466	390.072.963
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.901.807.623	6.562.190.812
- Các khoản chi phí bán hàng khác	4.633.035.304	3.247.681.099
Cộng	60.544.106.804	60.345.123.052

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.114.236.524	6.047.521.189
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.114.236.524	6.047.521.189

(*): Chi tiết tính thuế TNDN năm hiện hành như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.090.523.083	38.128.125.544
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	8.079.246.758	8.391.838.618
+ Lỗ các năm trước kết chuyển vào năm nay	-	5.827.116.418
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.079.246.758	2.564.722.200
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	5.559.906.296	501.319.020
+ Chi phí khấu hao của ô tô trên 1,6 tỷ	475.672.096	475.672.092
+ Các chi phí không được trừ	5.084.234.200	25.646.928
- Thu nhập chịu thuế	30.571.182.621	30.237.605.946
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	6.114.236.524	6.047.521.189

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.366.108.046	236.323.376.624
- Chi phí nhân công	21.141.083.219	16.260.071.324
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.545.140.308	6.233.129.824
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.446.357.997	82.641.506.836
- Chi phí khác bằng tiền	30.450.756.238	32.584.629.300
Cộng	128.949.445.808	374.042.713.909

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Góp vốn bằng tài sản số tiền 299.000.000.000 đồng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách kế toán.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ban điều hành		
- Chuyển nhượng bán cổ phần	107.625.000.000	-
Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban điều hành		
+ Phải thu ngắn hạn khác	78.264.201.847	-
Cộng nợ phải thu	<u>78.264.201.847</u>	<u>-</u>
Ban điều hành		
+ Phải trả ngắn hạn khác	13.067.608.000	26.148.240.458
Cộng nợ phải trả	<u>13.067.608.000</u>	<u>26.148.240.458</u>

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	2.750.000.000	4.431.990.000
Cộng	<u>2.750.000.000</u>	<u>4.431.990.000</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Rexam A.B.M	Công ty con đến ngày 30/6/2017
- Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka - Korea	Công ty con
- Công ty TNHH Xây dựng Đường 277 - Yên Phong	Công ty con
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hanaka Sài Gòn	Công ty con
- Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Văn Môn	Công ty con
- Công ty CP Hanaka A.B.M	Công ty liên kết
- Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Công nghiệp Hanaka	Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan

- Công ty Cổ phần mỹ phẩm Hanaka

- Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Ông Mẫn Ngọc Hồng Kông - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông là con ruột của Ông Mẫn Ngọc Anh - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka

Ngoài các nghiệp vụ đã thuyết minh tại mục V.02 và VI.01, các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông		
+ Thuê thầu phụ	129.943.652.925	-
+ Mua Nguyên liệu, vật liệu	2.779.144.975	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.03, V.04, V.14, V.15, không còn công nợ khác với các bên liên quan khác.

03. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất: Máy biến áp.
- Thương mại: Nguyên vật liệu sản xuất dây cáp, vỏ lon và thành phẩm vỏ lon, dây cáp,...
- Dịch vụ: Đại lý bảo hiểm, cho thuê kho bãi, nhà hàng,
- Đầu tư vốn: thanh lý nhượng bán vốn tại các Công ty mà Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka đang đầu tư.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Đầu tư vốn	Đơn vị tính: VND Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	209.886.065.565	3.128.022.367.548	46.359.815.291	-	3.384.268.248.404
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Chi phí phân bổ	208.454.963.268	3.106.694.034.085	4.612.969.682	40.327.427.841	3.360.089.394.876
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.431.102.297	21.328.333.463	41.746.845.609	(40.327.427.841)	24.178.853.528
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	27.221.493.602	400.179.365.714	5.930.981.079	-	433.331.840.395
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	9.605.069.036	7.204.557.244	106.777.351	-	16.916.403.631
Số cuối năm nay					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	533.399.942.697	2.421.912.619.556	35.770.847.313	-	2.991.083.409.566
Tài sản không phân bổ					771.358.833.718
Tổng tài sản	533.399.942.697	2.421.912.619.556	35.770.847.313	-	3.762.442.243.284
Nợ phải trả bộ phận	130.839.397.882	1.949.955.858.343	28.899.919.117	-	2.109.695.175.342
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả	130.839.397.882	1.949.955.858.343	28.899.919.117	-	2.109.695.175.342

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Năm trước				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	445.847.101.468	2.643.493.546.078	46.100.493.357	3.135.441.140.903
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Chi phí phân bổ	446.345.082.814	2.646.446.151.288	4.752.762.002	3.097.543.996.104
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(497.981.346)	(2.952.605.210)	41.347.731.355	37.897.144.799
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	57.776.443.740	271.377.335.602	4.732.611.916	333.886.391.258
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	10.016.135.163	5.684.973.667	99.141.566	15.800.250.396
Số cuối năm trước				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	710.658.242.034	1.464.668.879.762	25.471.918.469	2.200.799.040.265
Tài sản không phân bổ				902.853.909.727
Tổng tài sản	710.658.242.034	1.464.668.879.762	25.471.918.469	3.103.652.949.992
Nợ phải trả bộ phận	1.553.877.772.328	219.182.030.326	3.822.365.955	1.776.882.168.609
Nợ phải trả không phân bổ				-
Tổng nợ phải trả	1.553.877.772.328	219.182.030.326	3.822.365.955	1.776.882.168.609

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chi diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	308.030.981.759	-	-	308.030.981.759
Vay và nợ	982.605.362.078	464.596.504.753	300.665.736.213	1.747.867.603.044
Chi phí phải trả	5.005.595.169	-	-	5.005.595.169
Các khoản phải trả khác	19.326.549.274	-	-	19.326.549.274
Cộng	1.314.968.488.280	464.596.504.753	300.665.736.213	2.080.230.729.246
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	168.622.177.593	34.312.309.161	-	202.934.486.754
Vay và nợ	1.119.289.039.268	204.745.283.966	184.890.785.473	1.508.925.108.707
Chi phí phải trả	2.759.671.642	-	-	2.759.671.642
Các khoản phải trả khác	12.624.105.009	-	-	12.624.105.009
Cộng	1.303.294.993.512	239.057.593.127	184.890.785.473	1.727.243.372.112

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Huyền

Phụ trách kế toán

Trần Thị Thanh Huyền

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Mẫn Ngọc Anh